



**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn)

Email: [ptnctnmtd@gmail.com](mailto:ptnctnmtd@gmail.com)



VILAS 817

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: **NC 05/01.07.2026**

Ngày phát hành kết quả: 06/07/2026

- Tên đơn vị: **Chi nhánh Cấp nước Dĩ An**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Dĩ An
- Địa chỉ: Số 369B/1, đường Bùi Thị Xuân, KP. 1A, P. An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 01/07/2026 Ngày phân tích: 01/07/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                      | Đơn vị    | Phương pháp thử                        | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm      |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1     | Coliform tổng số *                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                       | < 1                   | 0                       |
| 2     | <i>E. coli</i> *                                                        | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                       | < 1                   | 0                       |
| 3     | Clo dư tự do                                                            | mg/L      | SMEWW 4500-<br>Cl:2023                 | 0,2 – 1,0             | 0,55                    |
| 4     | Độ đục*                                                                 | NTU       | SMEWW 2130-<br>B:2023                  | ≤ 2                   | 0,26                    |
| 5     | Màu sắc                                                                 | Pt-Co     | TCVN 6185:2015                         | ≤ 15                  | 1                       |
| 6     | Mùi                                                                     | -         | Cảm quan                               | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ         |
| 7     | pH*                                                                     | -         | TCVN 6492:2011                         | 6,0 – 8,5             | 6,72                    |
| 8     | Amoni<br>(NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/L      | HACH Method<br>8038                    | ≤ 1                   | 0,07                    |
| 9     | Pecmanganat*                                                            | mg/L      | TCVN 6186:1996                         | ≤ 2                   | 0,32                    |
| 10    | Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )*                                   | mg/L      | SMEWW 4500 Cl <sup>-</sup> -<br>B:2023 | ≤ 250                 | 11                      |
| 11    | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                      | mg/L      | HACH Method<br>8506                    | ≤ 1                   | 0,01                    |
| 12    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>                                    | mg/L      | SMEWW 2340-<br>C:2023                  | ≤ 300                 | 20                      |
| 13    | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                       | mg/L      | HACH Method<br>8009                    | ≤ 2                   | 0,02                    |
| 14    | Mangan (Mn)*                                                            | mg/L      | HACH Method<br>8149                    | ≤ 0,1                 | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L) |
| 15    | Nhôm (Aluminium) (Al)*                                                  | mg/L      | HACH Method<br>8012                    | ≤ 0,2                 | 0,05                    |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                 | Đơn vị | Phương pháp thử                                     | QCVN<br>01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm      |
|-------|----------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 16    | Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L   | SMEWW 4500<br>NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -B:2023  | ≤ 11                  | 0,26                    |
| 17    | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)* | mg/L   | TCVN 6178:1996                                      | ≤ 0,9                 | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/L) |
| 18    | Sắt (Ferrum) (Fe)*                                 | mg/L   | HACH Method<br>8008                                 | ≤ 0,3                 | KPH<br>(LOD: 0,02 mg/L) |
| 19    | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | mg/L   | SMEWW 4500<br>SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> -E:2023 | ≤ 250                 | 3,8                     |
| 20    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                        | mg/L   | Đầu dò cảm biến                                     | ≤ 1000                | 58                      |

\* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc



Mai Thị Đẹp